**Phụ lục 3**

**BIỂU MẪU BÁO CÁO**

(*Kèm theo Kế hoạch số: /KH-BCĐ, ngày tháng 12 năm 2023*

*của Ban Chỉ đạo liên ngành về VSATTP huyện)*

|  |
| --- |
| **Mẫu 1** |
| Tên cơ quan chủ quản … **Tên cơ quan báo cáo …** | | | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| Số ……/BC (*chữ viết tắt tên CQ báo cáo*) | | | …, *Ngày tháng năm 202 …* |

**BÁO CÁO**

**Triển khai Kế hoạch bảo đảm an toàn thực phẩm**

**Tết Nguyên đán Giáp Thìn và mùa Lễ hội Xuân năm 2024**

Kính gửi: ………………………………..

**I. Công tác chỉ đạo**

Xây dụng Kế hoạch và Công văn chỉ đạo triển khai Kế hoạch tới các đơn vị trực thuộc (*nêu cụ thể*)

**II. Các hoạt động triển khai**

**1. Hoạt động truyền thông được triển khai**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hoạt động** | **Số lượng/buổi** | **Số người tham dự** |
| 1 | Họp cộng tác viên báo chí |  |  |
| 2 | Nói chuyện |  |  |
| 3 | Tập huấn |  |  |
| 4 | Hội thảo |  |  |
| 5 | Phát thanh: tỉnh |  |  |
|  | Phát thanh: huyện |  |  |
|  | Phát thanh: xã phường |  |  |
|  | Phát thanh: thôn/bản |  |  |
| 6 | Truyền hình: tỉnh |  |  |
| 7 | Báo viết: tỉnh |  |  |
|  | Báo viết: huyện |  |  |
|  | Bản tin: xã/phường |  |  |
| 8 | Sản phẩm truyền thông: |  |  |
| - Băng rôn, khẩu hiệu |  |  |
| - Tranh áp - phích |  |  |
| - Tờ gấp |  |  |
| - Băng, đĩa hình |  |  |
| - Băng, đĩa âm |  |  |
| - Khác …. |  |  |
| 9 | Hoạt động khác: hội thi, hội thao tuyên truyền ATTP … |  |  |

**2. Hoạt động kiểm tra** (*theo Mẫu 3*)

**III. Tình hình ngộ độc thực phẩm trong dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn**

(*từ 25/01/2024 - 15/02/2024)* **và Lễ hội Xuân***(từ 16/02/2024 - 10/3/2024*)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ số** | **Năm 2024**  **(***từ…. đến…***)** | **Số cùng kỳ năm 2023** | **So sánh** |
| 1 | Số vụ (*vụ*) |  |  |  |
| 2 | Số mắc (*ca*) |  |  |  |
| 3 | Số chế (*người*) |  |  |  |
| 4 | Số đi Viện (*ca*) |  |  |  |
| 5 | Nguyên nhân (*cụ thể*) |  |  |  |

*Đánh giá:* So sánh với tình hình ngộ độc thực phẩm cùng kỳ năm trước; nguyên nhân chủ yếu, giải pháp khắc phục.

**IV. Đánh giá chung**

**1. Ưu điểm**

………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

**2. Hạn chế, tồn tại**

………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

**3. Kiến nghị**

………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

|  |  |
| --- | --- |
|  | **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  (*Ký tên, đóng dâu*) |

|  |
| --- |
| **Mẫu 3** |
| Tên cơ quan chủ quản … **Tên cơ quan báo cáo …..** | | | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| Số ……/BC (*chữ viết tắt tên CQ báo cáo*) | | | … *Ngày tháng năm 202…* |

**BÁO CÁO**

**Kết quả thanh, kiểm tra do địa phương thực hiện**

**trong dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn và Lễ hội Xuân 2024**

**I. Công tác chỉ đạo** (*nêu cụ thể)*

**II. Kết quả kiểm tra tại cơ sở thực phẩm** (*không bao gồm các cơ sở do Đoàn kiểm tra liên ngành Tỉnh thực hiện và báo cáo)*

**1. Việc tổ chức các đoàn thanh, kiểm tra**

Tổng số đoàn thanh, kiểm tra:

Trong đó:

1.1. Số đoàn thanh, kiểm tra tuyến tỉnh:

1.2. Số đoàn thanh, kiểm tra tuyến huyện:

1.3. Số đoàn thanh, kiểm tra tuyến xã:

**2. Kết quả thanh, kiểm tra**

***Bảng 1. Kết quả thanh, kiểm tra***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại hình**  **cơ sở thực phẩm** | **Tổng số cơ sở** | **Số cơ sở**  **được kiểm tra** | **Số**  **cơ sở đạt** | **Tỷ lệ % đạt** |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |
| 4 |  |  |  |  |  |
| 5 | **Tổng số** |  |  |  |  |

***Bảng 2. Tình hình vi phạm và xử lý vi phạm***

Số lượng: … đoàn

Số cơ sở được thanh, kiểm tra: …

Kết quả chi tiết:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **SX thực phẩm (***gồm vừa SX vừa KD***)** | **KD thực phẩm** | **KD dịch vụ ăn uống** | **KD thức ăn đường phố** | **Cộng** |
| 1 | Tổng số cơ sở |  |  |  |  |  |
| 2 | Cơ sở được thanh, kiểm tra |  |  |  |  |  |
|  | Đạt (*số cơ sở %*) |  |  |  |  |  |
| Vi phạm (*số cơ sở %*) |  |  |  |  |  |
| 3 | Xử lý vi phạm |  |  |  |  |  |
| 3.1 | Phạt tiền: |  |  |  |  |  |
| - Số cơ sở |  |  |  |  |  |
| - Tiền phạt (*đồng*) |  |  |  |  |  |
| 3.2 | Xử phạt bổ sung: |  |  |  |  |  |
| - Tước quyền sử dụng GCN |  |  |  |  |  |
| + Tước GCN cơ sở đủ điều kiện ATTP |  |  |  |  |  |
| + Tước Giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm |  |  |  |  |  |
| - Đình chỉ hoạt động |  |  |  |  |  |
| - Tịch thu tang vật …. |  |  |  |  |  |
| 3.3 | Khắc phục hậu quả (*loại, trọng lượng*) |  |  |  |  |  |
| - Buộc thu hồi |  |  |  |  |  |
| - Buộc tiêu hủy |  |  |  |  |  |
| - Khác (*ghi rõ*) |  |  |  |  |  |
| 4 | Xử lý khác |  |  |  |  |  |
| Thu hồi GCN cơ sở đủ điều kiện ATTP |  |  |  |  |  |
| Chuyển cơ quan điều tra |  |  |  |  |  |

***Bảng 3. Kết quả kiểm nghiệm mẫu***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại xét nghiệm** | **Kết quả kiểm nghiệm mẫu** | | |
| **Tổng số**  **mẫu xét nghiệm** | **Số mẫu không đạt** | **Tỷ lệ % không đạt** |
| 1 | Xét nghiệm nhanh |  |  |  |
| 2 | Xét nghiệm tại labo |  |  |  |
|  | **Cộng** |  |  |  |

**III. Nhận xét, đánh giá chung**

Đánh giá thuận lợi, khó khăn và phân tích đánh giá kết quả thực hiện trong dịp Tết Nguyên đán năm 2024 so với Tết Nguyên đán năm 2023.

**IV. Đề xuất, kiến nghị** (*ghi cụ thể)*